

NGƯỜI VIỆT TRONG CÔNG CUỘC KHẮN HOANG Ở KHU VỰC NAM BỘ VÀO THẾ KỶ XVII - XVIII

NGUYỄN ĐỨC HÒA

Người Việt là tộc người đa số trong cộng đồng các dân tộc của đất nước, giữ vai trò chủ thể trong tiến trình lịch sử Việt Nam. Họ có ảnh hưởng to lớn trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng đất Nam Bộ thời kỳ khẩn hoang. Nghiên cứu sự biến đổi cuộc sống, các hoạt động kinh tế, và sinh hoạt văn hóa của người Việt ở Nam Bộ vào các thế kỷ XVII - XVIII luôn là vấn đề lý thú, mới lạ, thu hút sự quan tâm của các học giả, cũng như của các nhà khoa học. Bài viết trình bày một số hoạt động kinh tế, đặc điểm văn hóa, cũng như vai trò, đóng góp người Việt trong tiến trình khẩn hoang ở khu vực Nam Bộ thế kỷ XVII - XVIII.

1. Vùng đất và cư dân Nam Bộ trước khi lưu dân Việt đặt chân tới

Cho đến trước thế kỷ XVII, vùng đất Nam Bộ về cơ bản vẫn là một vùng hoang dã, chưa được mở mang khai phá bao nhiêu. Ở phủ Gia Định đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Lôi Lạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu trở vào, đất hoang còn rất nhiều, toàn là rừng rậm bạt ngàn (Phan Khoang, 2001, tr. 354). Vương quốc Chân Lạp chỉ quản lý vùng đất hoang hóa có dân cư thưa thớt một cách lỏng lẻo. Đó chính là quang cảnh tự nhiên khi những lớp lưu dân Việt bắt đầu có mặt trên vùng đất này trước thế kỷ XVII.

Khu vực Nam Bộ xưa là nơi sinh sống, chuyển dịch của nhiều tộc người. Trong

những thế kỷ đầu công nguyên, các tộc người với các ngữ hệ khác nhau đã hình thành nên một số quốc gia sơ kỳ hoặc địa điểm quần cư quan trọng.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng vào lúc ấy cũng có làn sóng di cư từ ngoài biển tiến vào đất liền, đó là những người Mã Lai - Đa Đảo (Malayo-Polynesians) hay Nam Đảo (Austronesians) đến cộng cư với cư dân đất liền, là người Mông cổ (Lương Ninh, 2009, tr. 12). Các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me, Mã Lai - Đa Đảo giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành vương quốc Phù Nam (Thế kỷ I - VII).

Từ sau khi vương quốc Phù Nam bị sụp đổ vào thế kỷ thứ VII cho đến thế kỷ XVI, người Khơ-me là cư dân chủ yếu ở miền Tây và một phần miền Đông lan tới khu vực sông Bến Nghé (sông Tân Bình, nay là sông Sài Gòn). Họ sống rải rác trên các giồng đất cao. Còn trong lưu vực sông Đồng Nai thì có một số dân tộc ít người sinh sống trên vùng đồi núi. Người Khơ-me sống ở lưu vực sông Semun vốn giỏi săn bắn, quen đào ao và đắp hồ. Họ là cư dân quen trồng lúa trên ruộng cao vào mùa mưa, ruộng thấp vào mùa khô và cày không dùng trâu bò (Chu Đạt Quan, 2011, tr. 37). Với truyền thống quen canh tác vùng đất cao, dân số lại ít ỏi, người Khơ-me không có khả năng khai thác trên quy mô lớn vùng đồng bằng sinh lầy hoang hóa ở Nam Bộ.

Các tộc người như Mạ, Chu-ru, Xiêng... khai phá đất đai để làm ăn sinh sống ở khu vực Nam Bộ, nhưng do chưa quen canh tác trên ruộng trũng thấp và số lượng cư dân ít ỏi cộng với trình độ kỹ thuật còn thấp, nên kết quả khai phá của họ còn rất hạn chế. Các nhà khoa học cho rằng các tộc người bản địa có thể trồng lúa, nhưng hẳn là lúa rẫy phổ biến hơn lúa nước. Có thể nghề trồng lúa rẫy, lúa trên ruộng khô, là hoạt động chính trong sản xuất nông nghiệp của cư dân vùng miền Đông Nam Bộ. Như vậy, trước thế kỷ XVII, đã có một số tộc người bản địa sinh sống và khai phá vùng Nam Bộ với những mức độ khác nhau.

2. Lưu dân người Việt tới khẩn hoang vùng đất Nam Bộ

Từ thế kỷ XVII trở đi, trên vùng đất Nam Bộ đã xuất hiện những lớp cư dân mới di cư tới như Chăm, Việt, Khơ-me, Hoa... Trong những cư dân này, trước hết phải kể đến vai trò ngày càng lớn của người Việt, vì họ là thành phần chiếm đa số. Người Việt đi khai khẩn đất mới phía Nam do những nguyên nhân và bằng những cách thức khác nhau.

Trong số người Việt vào đất Nam Bộ khai khẩn, ngoài nông dân phiêu tán, còn có đủ loại người nghèo dấn lại tên tuổi phía sau, đi tìm cơ may ở vùng đất mới để đổi đời như tù nhân bị lưu đày, quan lại, binh lính đào ngũ (hoặc giải ngũ), lưu manh, trộm cướp... Đến vùng đất mới còn có cả *những người có vật lực* (những người giàu có muốn tìm nơi đất mới để mở rộng công việc làm ăn). Những người dân Việt có vật lực góp phần tạo nên sở hữu lớn tư nhân về ruộng đất ở Nam Bộ vào các thế kỷ XVII - XVIII sau này.

Vào cuối thế kỷ XVII, số di dân người Việt đã đến vùng này khá đông. Từ Mô Xoài,

Bà Rịa, di dân người Việt tiến dần vào vùng Đồng Nai khai khẩn và định cư. Trong suốt thế kỷ XVII, nhất là vào những thập niên cuối của thế kỷ này, lưu dân người Việt theo đường biển, ngược sông Tiền qua cửa Lôi Lạp, cửa Đại, cửa Tiểu, tiến vào khai thác đất hoang hóa thuộc vùng Mỹ Tho ngày nay. Một bộ phận người khác đi xa hơn đã đến tận Mang Khảm (Hà Tiên) sinh sống, thậm chí họ còn sang tận đất Xiêm (Trương Hữu Quỳnh, 1997, tr. 360-361). Do “đất lành chim đậu” số lưu dân Việt có mặt ở khu vực Nam Bộ ngày càng tăng lên, phần lớn do dòng người Việt di cư tiếp tục đổ về đây.

Những đợt di dân của người Việt đi khẩn hoang tăng nhanh vào cuối thế kỷ XVII, đặc biệt từ năm 1698. Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu vào xác lập quản lý hành chính trên đất Biên Hòa - Gia Định “lấy xứ Lộc Dã (tức Đồng Nai) làm huyện Phước Long lập dinh Trấn Biên, lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, lập dinh Phiên Trấn” (Trịnh Hoài Đức, tập Trung, 1972, tr. 12). Qua ghi chép trong *Đại Nam thực lục* cho thấy các chúa Nguyễn đã “thiết lập xã thôn, phường ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệ thuế tô dung, làm sổ đình điền” (Quốc sử quán triều Nguyễn, Tập 1, 2002, tr. 111). Lúc đó, dân số ở khu vực này đã lên tới hơn 4 vạn hộ (khoảng 200.000 nhân khẩu).

Trịnh Hoài Đức cho biết: “Gia Định là đất phương Nam của người Việt”; khi mới khai thác, lưu dân nước ta cùng người kiều ngụ như người Đường (Tàu), người Cao Miên, người Tây phương, người Phú Lang Sa (Pháp), người Hồng Mao (Anh), Mã Cao (người Tây ở Ma-cao đến), người Đò-Bà (Java) ở lẫn lộn, nhưng về y phục, khí cụ thì người nước nào theo tục nước ấy” (Trịnh

Hoài Đức, quyển IV, 1972, tờ 2b-3a). Trong lớp cư dân mới, xét về tộc người, ngoài ba thành phần chính là người Việt, người Hoa, người Chăm, cũng còn có tộc người khác được các chúa Nguyễn cho phép đến vùng đất mới làm ăn.

3. Khai thác môi trường sinh thái cho các hoạt động kinh tế của người Việt

Môi trường sinh thái Nam Bộ chứa đựng nhiều yếu tố thuận lợi cho lưu dân Việt phát triển nông nghiệp trồng lúa nước như đất đai màu mỡ, mưa thuận, gió hòa, kênh rạch chằng chịt... Tuy vậy, thiên nhiên Nam Bộ cũng rất khắc nghiệt mà lưu dân Việt phải đối mặt như: nhiều cỏ dại, đất canh tác nhiễm mặn, chua phèn, ngập úng và hạn hán... Ngoài ra, họ còn phải đối phó với các loại thú dữ nguy hiểm (cọp, cá sấu, rắn...), cùng đủ loại chim, chuột, sâu bệnh phá hoại thành quả lao động cực nhọc của họ.

Trong các thế kỷ XVII, XVIII, lưu dân người Việt đã có mặt ngày càng đông ở vùng Bà Rịa, Đồng Nai, Bến Nghé, Mỹ Tho, Bến Tre. Họ tiến dần về vùng sông Vàm Cỏ (Gò Công), sông Tiền và khu vực Bến Tre, Mỹ Tho là những nơi có nhiều thuận lợi để trồng lúa nước. Việc canh tác nông nghiệp của lưu dân Việt trở nên dễ dàng nhờ nguồn nước cung cấp từ sông rạch thiên nhiên (Huỳnh Lúa, 1987, tr. 55). Hệ thống sông rạch chằng chịt còn là mạng lưới giao thông tiện lợi, nối liền miền Tây với Bến Nghé, Sài Gòn.

Những người nông dân Việt thường chọn những khu đất cao ráo, tương đối dễ làm, có đủ nước ngọt dùng cho người, gia súc và cây trồng để khai phá trước. Họ hay dùng kỹ thuật thường gọi là “móc lõm” và đó thực sự là cách khai khẩn đầy sáng tạo

của những người lưu dân Việt trên vùng đất mới này (Huỳnh Lúa, 1987, tr. 59). Những khu đất được khai phá đầu tiên ấy sẽ được mở rộng dần và càng về sau khoảng cách giữa chúng ngày càng thu hẹp để rồi đến một lúc nào đó nối liền lại với nhau thành một cánh đồng liền khoảnh.

Vùng đất mới Nam Bộ có hệ sinh thái đa dạng, hoàn toàn khác biệt với môi trường sống quen thuộc của cư dân Việt vốn trước đó sống ở miền Trung và đồng bằng sông Hồng. Hệ thống sông ngòi và kênh rạch giữ vai trò rất quan trọng trong các hoạt động kinh tế, canh tác nông nghiệp và sinh hoạt xã hội đối với cư dân ở khu vực Nam Bộ. Ngoài hai hệ thống sông Cửu Long và Đồng Nai, ở miền Trung và miền Tây Nam Bộ, mạng lưới kênh rạch chằng chịt nối liền các con sông rất thuận lợi cho di chuyển khắp vùng. Môi trường văn minh sông nước, văn minh miệt vườn Nam Bộ tạo ra lối cư trú mở và kinh tế mở đối với người Việt trên vùng đất mới.

Người Việt gắn với nông nghiệp truyền thống ở miền Bắc và miền Trung, ảnh hưởng văn hóa trọng nông, lấy nông làm gốc tới khai thác môi trường đồng bằng lầy trũng để canh tác nông nghiệp lúa nước. Nhưng trước họ là môi trường sinh thái rất khác lạ, đòi hỏi họ phải thích ứng, biết canh tác nhiều loại lúa nước, bên cạnh việc khai thác ruộng cao, đất xám để trồng các loại cây ăn trái và các nông sản: tiêu, cau, hoa màu.

Đối với ruộng cao, cách thức canh tác của lưu dân Việt là đợi khi mưa xuống trồng lúa không cần cày bừa, trong ba bốn năm thì đổi làm chỗ khác. Đối với loại ruộng bùn sâu nhiều cỏ lác, không thể dùng trâu cày, người nông dân Việt đã sử dụng phảng để

cất cỏ. Nhờ vậy, mỗi nông dân hàng năm phát hoang thêm được hai hay ba mẫu, ngay vụ đầu cũng đã có ăn, còn từ năm thứ ba trở đi đất đã thuần thục cho năng suất cao (Huỳnh Lúa, 1987, tr. 76). Bên cạnh kỹ thuật cấy cây thích hợp, lưu dân Việt rất chú ý đến khâu lựa chọn các loại giống lúa để trồng cây phù hợp với từng loại ruộng.

Những nông dân Việt lưu tán từ miền Bắc, miền Trung đã vận dụng những kinh nghiệm lâu đời trong nghề trồng lúa nước mà họ đã tích lũy được khi còn ở quê hương cũ (Huỳnh Lúa, 1987, tr. 78). Họ đã phân biệt hai loại ruộng sơn điền (ruộng cao nhiều cỏ) và thảo điền (ruộng cỏ nơi đất thấp) để áp dụng kỹ thuật canh tác thích hợp với từng loại. Đối với loại ruộng thấp trũng (ruộng sớm), người nông dân Việt gieo mạ vào tháng Tư âm lịch, cấy vào tháng Sáu và gặt vào tháng Mười. Ngoài việc lợi dụng những kênh rạch tự nhiên, họ còn rất chú ý đào những kênh rạch mương nhỏ để đưa thêm nước lên ruộng cao, tiêu nước ở các chân ruộng thấp hoặc thau chua, rửa phèn.

Trên vùng đất mới Nam Bộ, lưu dân Việt làm đủ mọi nghề để tồn tại như đánh cá, làm muối, làm nước mắm, săn bắn hoặc làm các nghề thủ công, nhưng nghề nông vẫn là hoạt động kinh tế chủ yếu của họ. Do cần cù, giỏi chịu khổ, lưu dân Việt có sở trường canh tác trên ruộng lầy, trũng (trái ngược với người Khơ-me). Đó là loại ruộng họ phải bỏ rất nhiều công sức khai phá, cải tạo, nhưng cũng là ruộng đất màu mỡ, cho thu hoạch lúa cao nhất. Qua hai thế kỷ lao động cần cù của lưu dân các tộc người, đặc biệt là của cư dân Việt, vùng đất Nam Bộ hoang vu đã biến thành một vùng đất canh tác trù

phú trải dài từ Mô Xoài - Bà Rịa cho đến tận Rạch Giá - Hà Tiên.

4. Những biến đổi trong đời sống kinh tế của người Việt ở khu vực Nam Bộ

Cuộc sống khẩn hoang vùng đất Nam Bộ, đòi hỏi người Việt phải có cách thức tổ chức xã hội và tổ chức sản xuất phù hợp để thích ứng với môi trường họ đang sống. Bên cạnh ảnh hưởng của văn hóa Việt thuần nông có tính truyền thống, lưu dân Việt phát triển kinh tế ở vùng đất mới theo định hướng khai thác môi trường tự nhiên với đất đai màu mỡ, mưa thuận, gió hòa. Khu vực Nam Bộ đất rộng, người thưa, hầu hết đất đai chưa được khai phá, cho nên lưu dân Việt được quyền tự do lựa chọn nơi khai khẩn với diện tích lớn. Người Việt ở Nam Bộ duy trì sở hữu tư nhân về ruộng đất, không tồn tại công điền, công thổ, những yếu tố đó cũng góp phần tạo cho họ có sự linh hoạt, năng động nhất định trong các hoạt động kinh tế, sản xuất.

Những lưu dân Việt muốn đa dạng hóa nền kinh tế để có nhiều thu nhập. Họ mở rộng sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm gắn với nhu cầu thị trường tiêu thụ nông sản. Lúa gạo, cau và các nông sản khác của họ như tiêu, ngô sớm trở thành hàng hóa thương phẩm. Ở Nam Bộ có câu "*Nhất lúa nhì cau*", do trồng cau sớm thành một ngành sản xuất chuyên phục vụ cho việc xuất khẩu thông qua các thương nhân người Hoa. Cau trở thành một loại nông sản hàng hoá xuất khẩu quan trọng của Nam Bộ được đem bán ở Phnôm-pênh, sang tận Singapore, Mã Lai và Đài Loan.

Người Việt ở Nam Bộ dễ dàng chấp nhận: *Đạo nào vui bằng đạo đi buôn, xuống biển lên nguồn, gạo chợ nước sông*. Họ chấp

nhận buôn bán làm giàu, trái ngược hẳn với truyền thống Bắc Bộ coi buôn bán là nghề xấu, cần phải tránh xa. Do sản phẩm nông nghiệp của người Việt ở Nam Bộ làm ra dồi dào, lúa gạo và nông sản của họ từ sớm trở thành hàng hóa thương phẩm để buôn bán, trao đổi với mọi miền đất nước.

Nền văn hóa Việt có lịch sử lâu đời ở đồng bằng Bắc Bộ và người nông dân rất quý đất đai thường gắn chặt với độc canh cây lúa. Người nông dân Việt vào vùng đất mới vẫn rất cần cù lao động, chỉ cần áp dụng các kỹ thuật canh tác cổ truyền, ngay cả những vùng không màu mỡ lắm như Biên Hòa, Phiên An, lưu dân Việt cũng đã tạo ra được năng suất lúa đạt gấp một trăm lần so với lúa giống bỏ ra. Ghi chép của Trịnh Hoài Đức trong *Gia định thành thông chí* cho biết: năng suất lúa thậm chí còn cao đến ba trăm lần trên những vùng đất tốt như trấn Vĩnh Thanh, Định Tường (Trịnh Hoài Đức, quyển II, 1972, tờ 48b). Đó là năng suất lúa vào loại rất cao trên thế giới vào lúc bấy giờ.

Do môi trường và điều kiện sản xuất thuận lợi, nông sản thu hoạch nhiều, nên sản xuất nông nghiệp của người Việt ở Nam Bộ không mang tính tự cấp, mà gắn với thị trường tiêu thụ. Lúa gạo sản xuất ở Nam Bộ ngoài việc thỏa mãn nhu cầu lương thực của nhân dân, còn được đem bán đi khắp xứ Thuận Hóa và ra nước ngoài. Nhờ bàn tay và khối óc cùng sự lao động cần cù, sáng tạo của lưu dân Việt, vùng Đồng Nai - Gia Định (Nam Bộ) từ thế kỷ XVIII đã trở thành vựa lúa lớn nhất của xứ Đàng Trong.

5. Những biến đổi đời sống và văn hóa của người Việt trên vùng đất Nam Bộ

Đời sống văn hóa vật chất của lưu dân Việt bao gồm các mặt như ở ăn, mặc, đi lại,

đồ dùng gia đình, cũng thay đổi phù hợp với môi trường sống mới. Cuộc sống gắn liền với sông nước của lưu dân Việt đã được Trịnh Hoài Đức ghi lại: “Ở Gia Định (cả Nam Bộ) chỗ nào cũng có ghe thuyền, hoặc dùng thuyền làm nhà ở, hoặc để đi chợ, hay để đi thăm người thân thích, hoặc chở gạo củi đi buôn bán, rất tiện lợi, mà ghe thuyền chạt sông, ngày đêm qua lại...” (Trịnh Hoài Đức, quyển IV, 1972, tờ 10b). Chính vì môi trường thiên nhiên như vậy, nên sinh hoạt kinh tế của Nam Bộ phần lớn gắn liền với sông nước. Chợ búa, làng mạc của người Việt hầu hết đều tập trung bên các dòng kênh.

Do sống trong môi trường sông nước ở Nam Bộ, làng của người Việt ở đây có tính chất mở, phù hợp với điều kiện tự nhiên và xã hội, sở hữu tư nhân về ruộng đất, khác biệt với làng của người Việt ở Bắc Bộ và Trung Bộ. “Đất ấy nhiều ngòi lạch, đường nước như mắc cửi, không tiện đi bộ. Người buôn có chở thuyền lớn thì tắt đèo theo xuồng nhỏ để thông đi các kênh. Từ cửa biển đến đầu nguồn đi 6, 7 ngày, hết thấy là đồng ruộng bằng phẳng, bát ngát rất thích hợp trồng các loại lúa nếp, lúa tẻ, gạo đều trắng dẻo” (Lê Quý Đôn toàn tập, Tập 1, 1977, tr. 345).

Nhà ở của lưu dân Việt bố trí dọc theo ven bờ kênh rạch và chiếc xuồng là phương tiện đi lại quan trọng của họ. Các sinh hoạt văn hóa, lễ hội của họ cũng biến đổi do liên quan đến môi trường sông nước như cưới xin, tang ma trên thuyền. Trong thực tiễn lao động, những dụng cụ của người Khơ-me như *nóp*, *cà ràng* (bếp) được người Việt sử dụng và cải tiến để thích hợp với công việc và cuộc sống khai hoang vùng lầy thụt. Phẳng phát cỏ được lưu dân Việt ở Nam Bộ sử dụng đầy hiệu lực, chính là nông

cụ đã được người nông dân Việt cải tiến từ nông cụ của người Khơ-me kết hợp với loại dao rựa phát cây của người nông dân Việt ở miền Trung. Phẳng được dùng rất phổ biến trong công việc phát cỏ, dọn ruộng để cấy lúa của người nông dân Việt.

Trong quá trình khai khẩn, người nông dân Việt có nếp sống giản tiện, phù hợp với thực tế lao động sản xuất nông nghiệp giữa vùng đồng đất hoang hóa. Cá là món ăn chủ yếu của lưu dân Việt ở Nam Bộ; ở đây có tới 200 loại cá và được chế biến đủ món với hàng chục cách khác nhau. Cá được nướng trui bày trên lá sen, chấm muối tiêu là món ăn dân dã đặc trưng của cư dân Việt đi khai khẩn. Nam Bộ có món lẩu lươn nổi tiếng; lễ vật cúng đình phải có đĩa cá lóc nướng; cỗ tam sanh không thể thiếu cua và hột vịt - những sản vật gắn liền với văn minh sông nước (Nguyễn Công Bình và cộng sự, 1990, tr. 341, 350).

Thói quen ăn uống của người Việt vùng đất mới cũng được điều chỉnh, sử dụng thức ăn tươi sống, đầy rẫy xung quanh các loại rau hoang dại sẵn có; cá được nướng trui, gà nướng bòn ngay ở giữa cánh đồng hoang, không cần phải dùng (hoặc không có điều kiện) nồi niêu, chén, đĩa lịch kích.

Khi vào vùng đất mới, lưu dân Việt mang theo những giá trị truyền thống trong hành trang văn hóa của họ. Truyền thống vẫn được người Việt lưu giữ trên vùng đất mới như thờ thành hoàng, tổ tiên. Mọi gia đình đều có bàn thờ tổ tiên, cộng đồng có miếu thờ thổ địa, đình làng nào cũng có thờ thành hoàng.

Dù trung thành với các giá trị truyền thống, người Việt ở Nam Bộ vẫn chịu sự chi

phối bởi điều kiện sinh hoạt, làm ăn, sinh sống, gắn liền môi trường sinh thái vùng sông nước Nam Bộ. Sinh hoạt văn hóa của người lưu dân Việt có sự hòa trộn, tiếp thu các yếu tố văn hóa, tín ngưỡng của những tộc người khác như Hoa, Chăm, Khơ-me... với các nghi lễ thờ cúng thật giản dị.

Các tín ngưỡng tôn giáo của người Việt ở Nam Bộ khá đơn giản, phù hợp sinh hoạt tâm linh của người bình dân, không có kinh kệ, giảng giải dài dòng. Lưu dân Việt gửi gắm niềm tin vào các ông Đạo như là chỗ dựa tâm linh trên vùng đất mới đầy bất trắc, nguy hiểm. Các ông Đạo của người Việt Nam Bộ là những người vừa tục, lại vừa thiêng, thật gần gũi và sẵn sàng giúp đỡ họ trong những lúc khó khăn, bệnh tật. Người Việt ở Nam Bộ trong sinh hoạt, ăn mặc, ở, giao tiếp rất mộc mạc, giản dị, không quá cầu kỳ. Các vị thần của họ, như ông Địa cũng rất dân dã như mặc áo bà ba, phanh bụng bự, chít khăn xéo, cầm quạt mo, hút thuốc rê và cười toe toét.

Hình thức cư trú trên diện rộng giữa thiên nhiên vừa phong phú, vừa hoang dã, vừa thuận lợi, lại vừa khắc nghiệt, đã tác động nhiều tới lối sống của lưu dân Việt ở Nam Bộ. Thiên nhiên hào phóng vùng đất mới góp phần hình thành tính cách chung của người lưu dân Việt Nam Bộ. Người Việt dù mang những đặc điểm văn hóa từ khắp các vùng miền khác nhau, nhưng đã đến một môi trường tự nhiên hoàn toàn mới, những yếu tố văn hóa cũ của họ không còn phù hợp nên đã bị loại bỏ. Thiên nhiên giàu có sản vật làm cho người Việt tới Nam Bộ dù là có gốc gác miền Trung với đặc tính tần tiện cũng trở nên hào phóng hơn. Người nông dân Việt từ miền Bắc vào đây cũng không

còn phải lo “tích cốc, phòng cơ” do sản vật sẵn có, phong phú.

Quan hệ xã hội của họ phóng khoáng, rộng mở hơn, không còn nặng về quan hệ dòng tộc, coi rẻ dân ngụ cư như trong ngôi làng Bắc Bộ có tính đóng kín trước đây. Môi trường thiên nhiên, xã hội góp phần tạo nên tính cách, hình thành nên những đức tính cao đẹp của người Nam Bộ như rộng lượng, trọng nghĩa khinh tài, sẵn lòng hi sinh vì nghĩa, chan hòa cởi mở trong quan hệ hàng xóm láng giềng tại các ngôi làng mở ven sông, rạch. Trong sinh hoạt hàng ngày, người Việt Nam Bộ có tính thẳng thắn, bộc trực, không quanh co, úp mở và không quá giữ kẽ, câu nệ.

Do được thiên nhiên ưu đãi, người Việt ở Nam Bộ được hưởng cuộc sống dễ dàng vì đất đai màu mỡ, phì nhiêu và họ có cách cư xử rất phóng khoáng và hào hiệp. Sống ở nơi đất rộng người thưa, họ rất hiếu khách. Bất cứ người Việt nào cũng đều được coi là bạn và được tiếp đãi tử tế, họ không để tâm mối quan hệ có thân thiết hay không khi giúp người phương xa (Wook, Choi Byung, 2011, tr. 271). Ngoài ra, con người vùng đất mới cũng là những con người giàu tính mạo hiểm, không sợ khó, sợ khổ, không sợ gian nguy khi gặp phải việc làm. Với thời gian, đã hình thành tính cách chung của người Nam Bộ như vị nghĩa, phóng khoáng, mạo hiểm, ít bị lễ thói, nghi lễ sinh hoạt bó buộc. Những đức tính quý báu đó dần dần trở thành nét truyền thống cao đẹp của người nông dân Nam Bộ truyền đến các thời kỳ sau này.

Những người Việt bỏ xứ ra đi tìm đất mới, để lại sau lưng cuộc sống khép kín sau

các lũy tre làng Bắc và Trung Bộ và chấp nhận cuộc sống đầy biến động trong các làng mở ở Nam Bộ. Quan hệ làng xóm cũng không còn quá bó buộc, họ sẵn sàng dịch chuyển, thay đổi nơi cư trú, làm ăn. Họ dễ thay đổi nơi cư ngụ, và có máu phiêu lưu, đi đây đi đó cho sớm khôn lớn, trưởng thành: *Làm trai cho đáng nên trai, Phú Xuân cũng trai, Đồng Nai cũng từng*. Họ có toàn quyền sở hữu mảnh đất khai khẩn được, tạo cho họ sự tự tin, linh hoạt, năng động nhất định trong các quyết định liên quan tới cuộc sống gia đình và xã hội.

Kết luận

Do điều kiện khách quan và chủ quan, vùng đất ngày nay gọi là Nam Bộ cho đến thế kỷ XV, XVI, về cơ bản vẫn còn là vùng đất hoang vu chưa được khai phá bao nhiêu, mặc dù đã có một số cư dân đến đây sinh sống. Nhưng bước vào thế kỷ XVII tình hình đã đổi khác do sự xuất hiện của lưu dân Việt.

Nam Bộ là vùng đất mới của Việt Nam từ 300 năm trước đây và là nơi cộng cư một số tộc người như Mạ, Xtiêng, Chăm, Việt, Khơ-me, Hoa... Bên cạnh sự đóng góp của nhiều tộc người, người Việt giữ vai trò trọng yếu trong quá trình khai mở đất phương Nam và xác lập chủ quyền đất nước của các chúa Nguyễn. Trong 54 dân tộc Việt Nam, người Việt có vai trò nòng cốt về mặt số lượng cư dân cũng như về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội (Nguyễn Đình Khoa, 1976, tr. 9). Bằng những thành quả khai hoang mở đất cho đến cuối thế kỷ XVIII những người Việt đi khai phá đã tạo ra được diện tích canh tác rộng lớn, đặt cơ sở cho phát triển nông nghiệp trù phú ở khu vực này.

Văn hóa của người Việt trong thế ứng xử với môi trường mới trên vùng sông nước có nhiều biến đổi từ phương thức sống, cho đến các tập tục, sinh hoạt vật chất và tinh thần. Điều đó góp phần hình thành các thành tố văn hóa mới, bên cạnh lưu giữ văn hóa truyền thống Việt và tạo nên phong cách sống rất đặc trưng của người Việt trên vùng đất Nam Bộ.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Công Bình và cộng sự (1990), *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Trịnh Hoài Đức (1972a), *Gia định thành thông chí*, Tập Trung, bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Nxb Sài Gòn.
3. Trịnh Hoài Đức (1972b), *Gia định thành thông chí*, Quyển II, bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Nxb Sài Gòn.
4. Trịnh Hoài Đức (1972c), *Gia định thành thông chí*, Quyển IV, bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Nxb Sài Gòn.
5. Nguyễn Đình Khoa (1976), *Các dân tộc ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Phan Khoang (2001), *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 -1777: cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
7. Lê Quý Đôn *toàn tập*, Tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
8. Huỳnh Lứa (1987), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
9. Lương Ninh (2009), *Vương quốc Phù Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
10. Chu Đạt Quan (2011), *Chân Lạp phong thổ ký*, bản dịch Hà Văn Tấn, Nxb Thế giới, Hà Nội.
11. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 1, bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội, 2002.
12. Trương Hữu Quýnh (Chủ biên) (1997), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
13. Wook, Choi Byung (2011), *Vùng đất Nam Bộ dưới triều vua Minh Mạng*, Nxb Thế giới, Hà Nội.